FireAnt

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,200
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,270
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	233
P/E	28.4
EPS	341

	YTD	1T	3T	6T
VCC	0.0%	5.4%	9.0%	-2.0%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

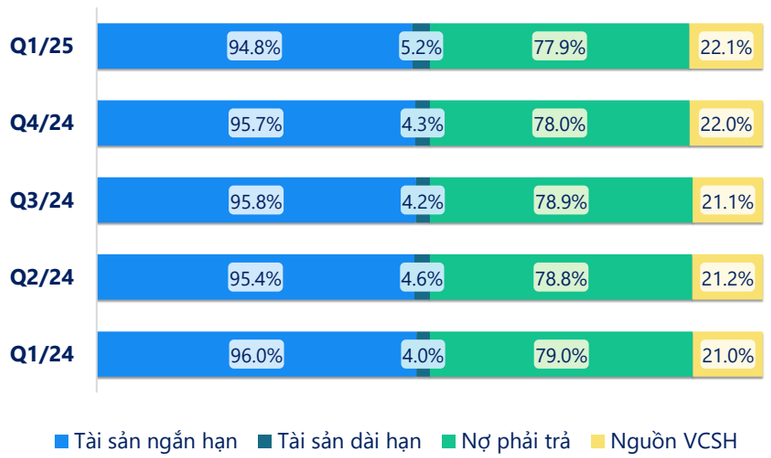

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

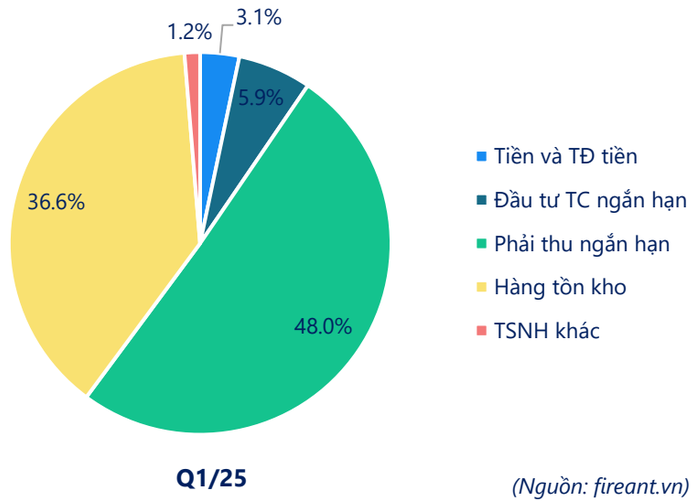

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

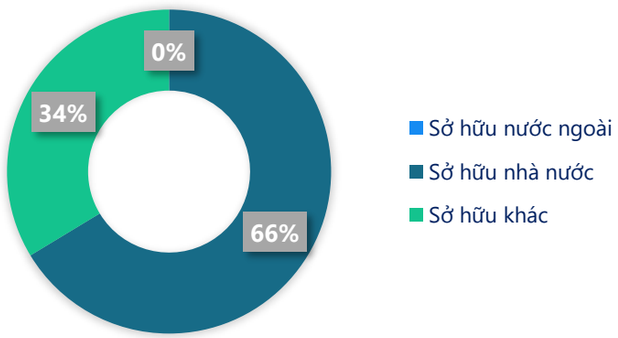

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

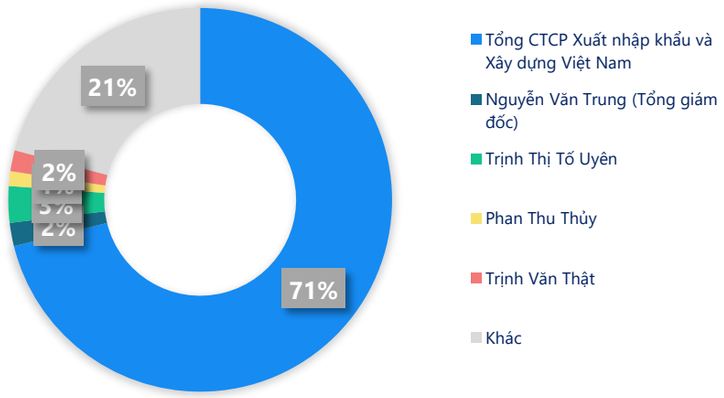

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

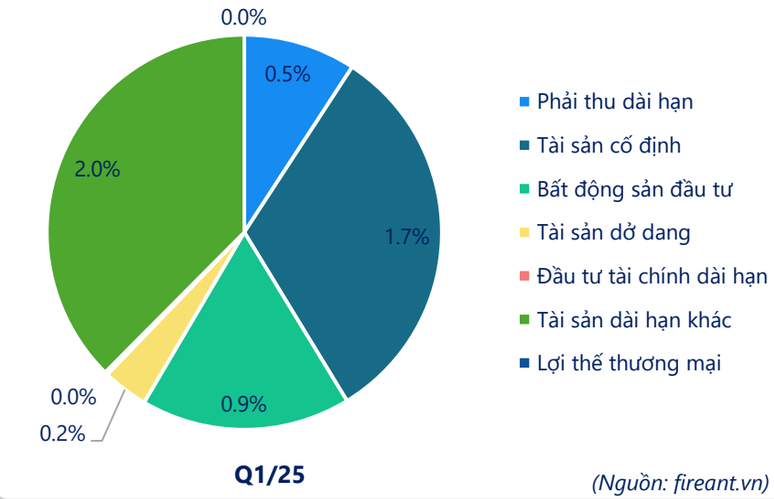

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Tiền và tương đương tiền

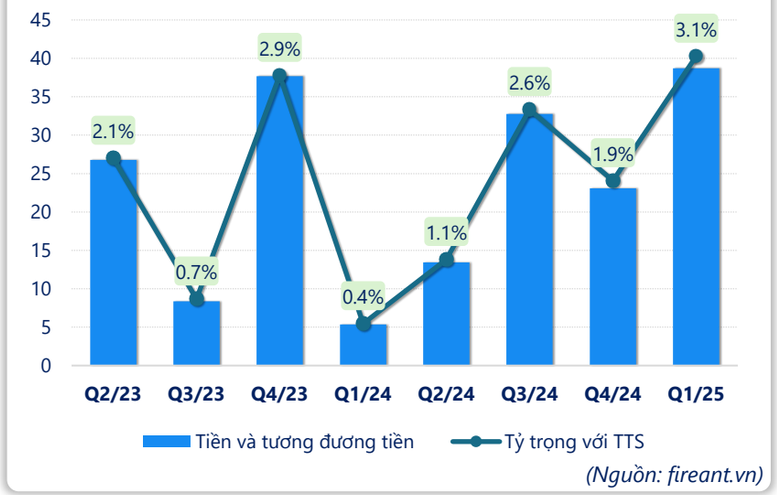

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

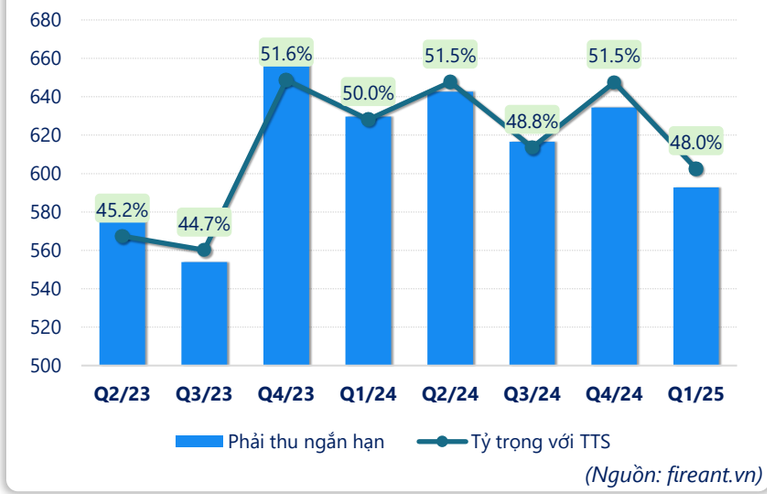

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

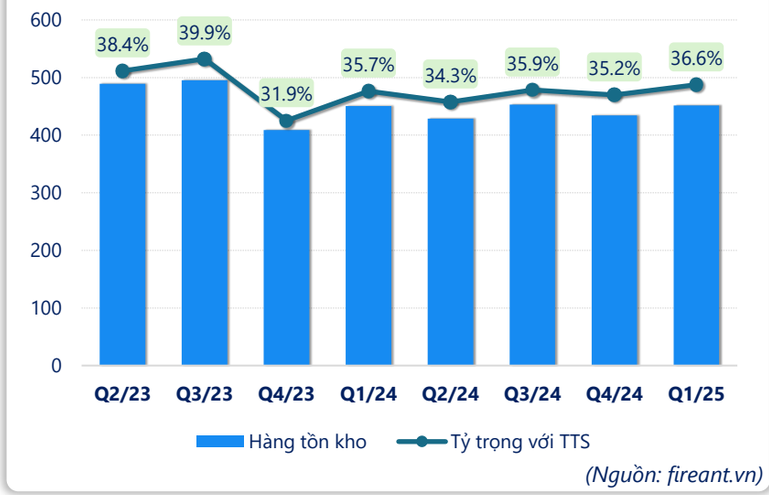

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

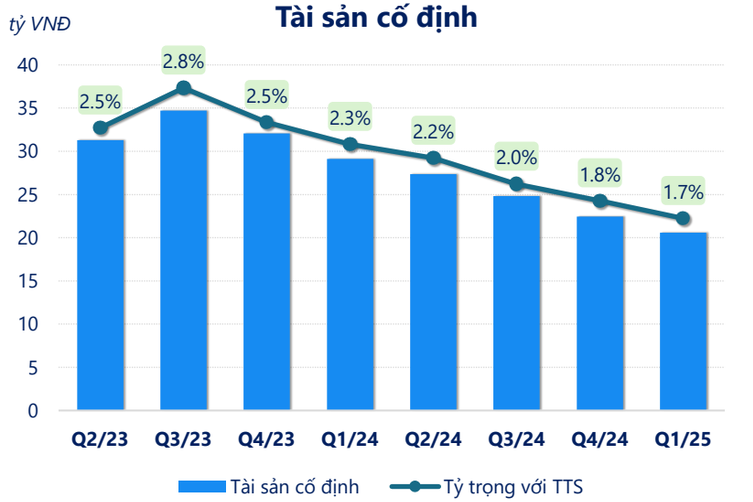

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

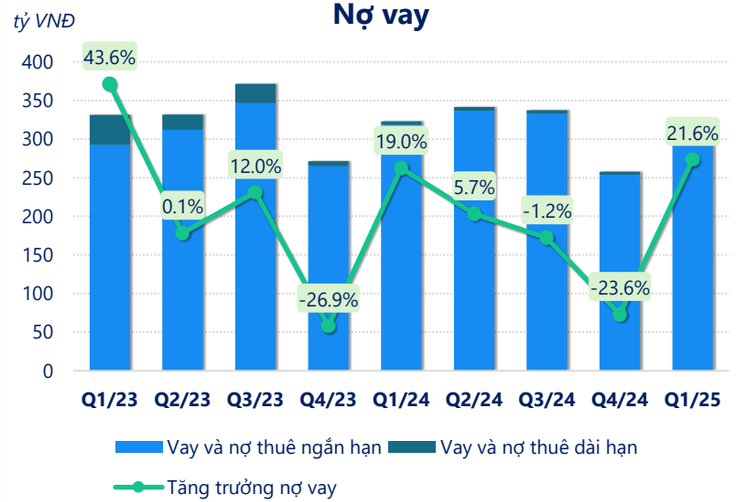

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

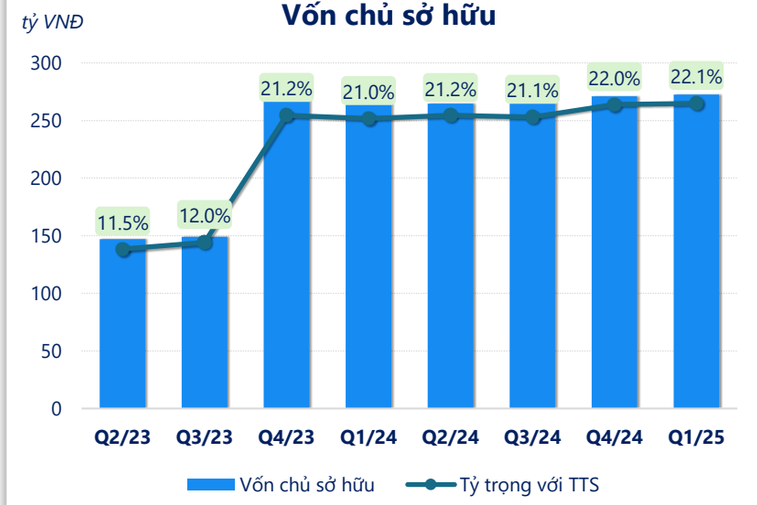

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

Kết quả kinh doanh

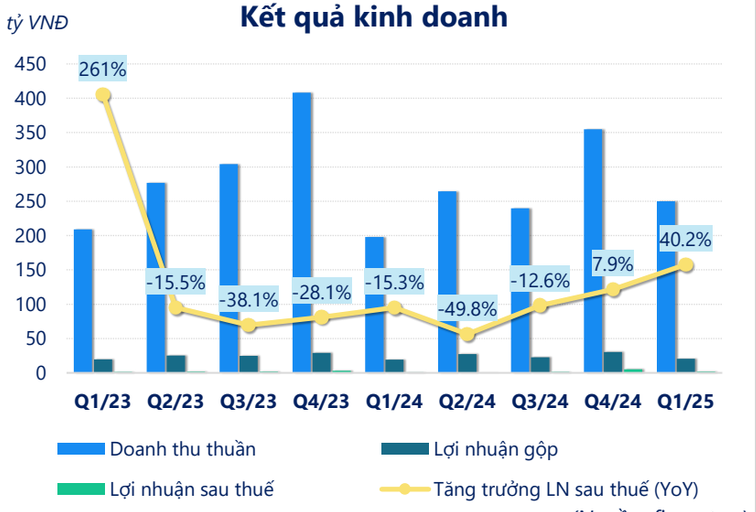

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

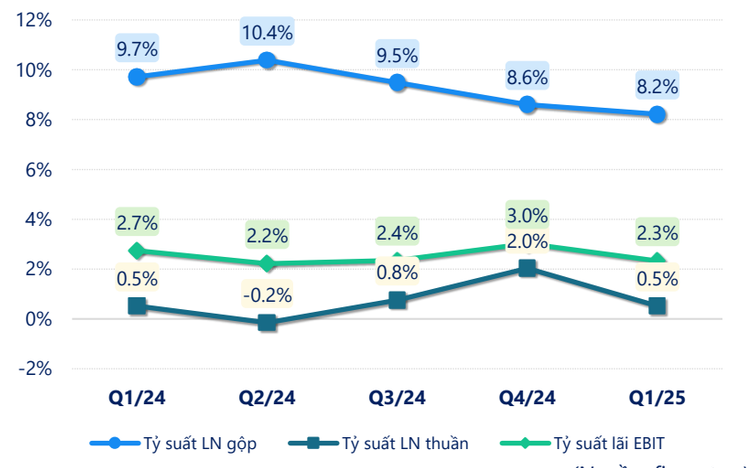

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

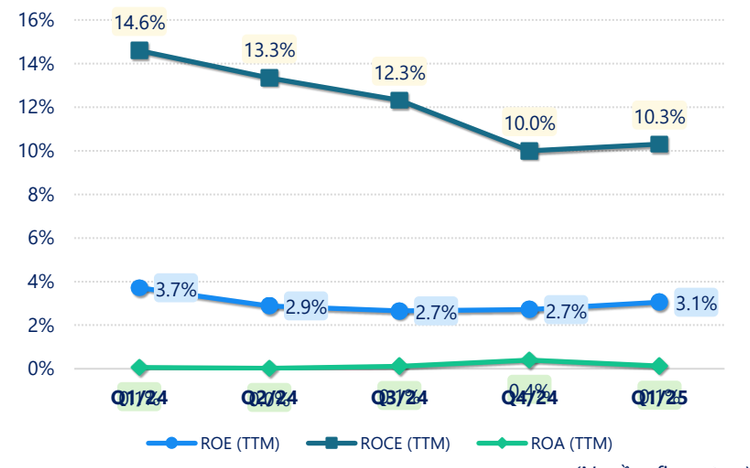

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

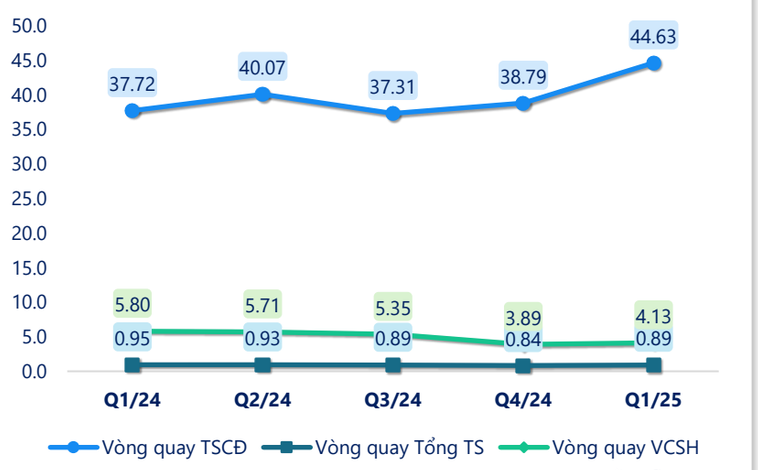

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

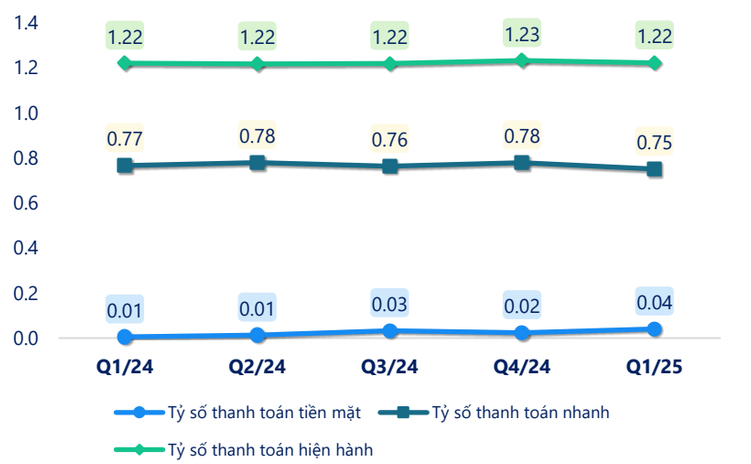

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

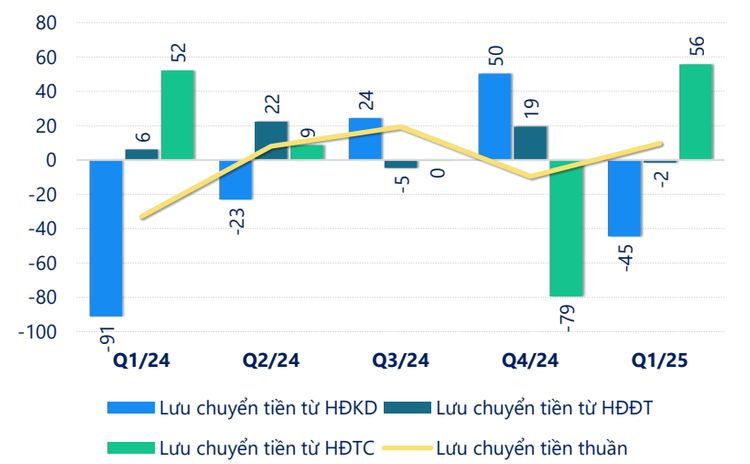

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 25 (HNX: VCC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,235**	**1,232**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,171	1,167	0.4%
Tiền và tương đương tiền	38.7	29.1	33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	72.9	72.1	1.1%
Phải thu ngắn hạn	593	633	-6.3%
Hàng tồn kho	452	423	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	15.3	9.44	62.4%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**65.9**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	5.91	5.59	5.6%
Tài sản cố định	20.6	22.4	-8.2%
Bất động sản đầu tư	11.0	11.0	0.0%
Tài sản dở dang	2.39	1.75	36.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	0.16	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.1**	**24.9**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	963	961	0.1%
Nợ ngắn hạn	**959**	**957**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	254	22.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	301	-20.7%
Nợ dài hạn	3.90	4.55	-14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.90	4.27	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**273**	**271**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**273**	**271**	**0.6%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	198	264	240	355	250
Giá vốn hàng bán	179	237	217	324	230
Lợi nhuận gộp	19.2	27.5	22.7	30.5	20.6
Doanh thu HĐTC	0.99	1.29	0.69	3.05	0.62
Chi phí TC	4.42	4.87	3.74	4.21	3.89
Chi phí lãi vay	4.42	4.87	3.74	4.21	3.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.17	13.4	11.5	11.0	9.32
Chi phí QLDN	6.60	10.9	6.35	11.2	6.69
LN thuần từ HĐKD	1.02	-0.40	1.81	7.21	1.29
Lợi nhuận khác	-0.02	1.39	0.09	-0.69	0.65
LN trước thuế	1.00	1.00	1.91	6.52	1.95
Lợi nhuận sau thuế	0.73	0.27	1.39	4.98	1.56
LNST của CĐ cty mẹ	0.73	0.27	1.39	4.98	1.56

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-91.1	-23.1	24.4	50.4	-44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.15	22.4	-4.69	19.4	-1.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.1	8.73	-0.40	-79.5	55.8
Tiền đầu kỳ	38.2	5.35	13.4	32.7	29.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.9**	**8.07**	**19.3**	**-9.66**	**9.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.35	13.4	32.7	23.1	38.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic